



THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(9 tháng đầu năm 2026)

(Đang cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

UBND phường Phú Lợi công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 6 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	177,451.00	276,111.61	155.60%	
I	Số thu phí, lệ phí	177,451.00	276,111.61	155.60%	
1	Lệ phí	175,310.00	180,084.71	102.72%	
	Lệ phí trước bạ	175,310.00	180,084.71	102.72%	
2	Phí	2,141.00	96,026.90	4485.14%	
	Phí, lệ phí	2,141.00	96,026.90	4485.14%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	177,451.00	276,111.61	155.60%	
I	Lệ phí	175,310.00	180,084.71	102.72%	
	Lệ phí trước bạ	175,310.00	180,084.71	102.72%	
2	Phí	2,141.00	96,026.90	4485.14%	
	Phí, lệ phí	2,141.00	96,026.90	4485.14%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	788,499.36	389,530.90	49.40%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	788,499.36	389,530.90	49.40%	

1	Chi đầu tư phát triển	50,190.00	24,040.45	47.90%	
	Chi hoạt động kinh tế	50,190.00	22,012.69	43.86%	
	Chi hoạt động QLNN, Đảng , đoàn thể		2,027.76		
2	Chi thường xuyên các lĩnh vực	722,199.97	365,490.45	50.61%	
2.1	Chi quản lý hành chính	129,566.86	76,894.28	59.35%	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	31,711.00	20,120.18	63.45%	
	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	97,855.86	56,774.10	58.02%	
2.2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	520.00	6,952.62	1337.04%	
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
b	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
c	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	520.00	6,952.62	1337.04%	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	520.00	6.00	1.15%	
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số		6,946.62		
2.3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	426,200.00	178,974.37	41.99%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	159,796.00	115,460.83	72.26%	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	266,404.00	63,513.54	23.84%	
2.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	68,450.00	36,775.80	53.73%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	11,628.00	6,144.62	52.84%	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	56,822.00	30,631.18	53.91%	
2.5	Chi bảo đảm xã hội	80,886.50	58,133.02	71.87%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	80,886.50	58,133.02	71.87%	
2.6	Chi hoạt động kinh tế	5,306.00	-	0.00%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5,306.00		0.00%	
2.7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6,857.00	5,279.42	76.99%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	6,857.00	5,279.42	76.99%	
2.8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3,913.61	2,263.33	57.83%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1,673.00	538.22	32.17%	

	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2,240.61	1,725.11	76.99%	
2.9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	200.00	90.10	45.05%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	200.00	90.10	45.05%	
2.10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	300.00	127.51	42.50%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	300.00	127.51	42.50%	
3	Dự phòng	16,109.39			
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(Quý III năm 2026)

(Dùng để đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

UBND phường Phú Lợi công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý III năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 6 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	177,451.00	49,439.11	27.86%	
I	Số thu phí, lệ phí	177,451.00	49,439.11	27.86%	
1	Lệ phí	175,310.00	13,322.60	7.60%	
	Lệ phí trước bạ	175,310.00	13,322.60	7.60%	
2	Phí	2,141.00	36,116.51	1686.90%	
	Phí, lệ phí	2,141.00	36,116.51	1686.90%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	177,451.00	49,439.11	27.86%	
I	Lệ phí	175,310.00	13,322.60	7.60%	
	Lệ phí trước bạ	175,310.00	13,322.60	7.60%	
2	Phí	2,141.00	36,116.51	1686.90%	
	Phí, lệ phí	2,141.00	36,116.51	1686.90%	

B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	788,499.36	131,467.61	16.67%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	788,499.36	131,467.61	16.67%	
1	Chi đầu tư phát triển	50,190.00	9,678.78	19.28%	
	Chi hoạt động kinh tế	50,190.00	8,066.66	16.07%	
	Chi hoạt động QLNN, Đảng , đoàn thể		1,612.12		
2	Chi thường xuyên các lĩnh vực	722,199.97	121,788.83	16.86%	
2.1	Chi quản lý hành chính	129,566.86	22,980.35	17.74%	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	31,711.00	6,942.19	21.89%	
	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	97,855.86	16,038.16	16.39%	
2.2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	520.00	6.00	1.15%	
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-			
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
b	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
c	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	520.00	6.00	1.15%	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>	520.00	6.00	1.15%	
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>				
2.3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	426,200.00	69,538.90	16.32%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	159,796.00	51,411.65	32.17%	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	266,404.00	18,127.25	6.80%	
2.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	68,450.00	8,745.63	12.78%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	11,628.00	2,855.19	24.55%	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	56,822.00	5,890.44	10.37%	
2.5	Chi bảo đảm xã hội	80,886.50	17,141.96	21.19%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	80,886.50	17,141.96	21.19%	
2.6	Chi hoạt động kinh tế	5,306.00	-	0.00%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5,306.00		0.00%	
2.7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6,857.00	1,843.31	26.88%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	6,857.00	1,843.31	26.88%	
2.8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3,913.61	1,315.53	33.61%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1,673.00	357.32	21.36%	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2,240.61	958.21	42.77%	
2.9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	200.00	90.10	45.05%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	200.00	90.10	45.05%	
2.10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	300.00	127.05	42.35%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	300.00	127.05	42.35%	
3	Dự phòng	16,109.39			
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				